

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 09/2013/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 04 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về thông qua Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum
giai đoạn 2011-2020**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ rừng;

Căn cứ Công văn số 3933/BNN-TCLN ngày 15/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 04/6/2013 về việc đề nghị thông qua Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu:

Thiết lập hệ thống quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có; bảo vệ nguồn nước và môi trường sinh thái góp phần tích cực phòng chống thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra; bảo tồn và tăng cường tính đa dạng sinh học của tài nguyên rừng; xây dựng lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững; nâng độ che phủ của rừng đạt trên 68% vào năm 2015 và trên 70% vào năm 2020.

2. Nhiệm vụ:

- Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 17/4/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Kon Tum, tiến hành điều chỉnh, thiết lập quy hoạch 3 loại rừng trên toàn bộ diện tích rừng và đất rừng đã được quy hoạch cho lâm nghiệp;

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có là 631.954 ha và diện tích rừng trồng, rừng khoanh nuôi thành rừng trong kỳ quy hoạch.

- Khoán bảo vệ rừng 1.953.266 lượt ha;

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 9.476 ha;

- Trồng rừng mới 50.000 ha;

- Trồng lại rừng sau khai thác 35.669 ha;

- Trồng 10 triệu cây phân tán;

- Chuyển đổi rừng và đất lâm nghiệp sang Cao su 10.129,5 ha;

- Trồng Cao su trên đất lâm nghiệp 23.801 ha;

- Lâm giàu rừng 5.000 ha;

- Khai thác gỗ 3.743.670m³ (rừng tự nhiên 283.833m³, rừng trồng 3.459.837m³);

- Khai thác tre nứa 2.000.000 cây;

- Phần đầu đến cuối năm 2015, 100% diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao cho các tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng dân cư;

- Xây dựng các vườn rừng, trang trại rừng, vườn ươm, rừng giống và hệ thống các công trình phục vụ cho lâm nghiệp;

- Khuyến khích hỗ trợ các tổ chức, cá nhân gây nuôi một số loại động vật hoang dã; đầu tư trồng và phát triển Hồng Đăng Sâm, một số loại cây dược liệu quý và 1.000 ha Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng;

- Đẩy mạnh công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn;
- Thực hiện tốt công tác khuyến lâm và đào tạo nghề cho người dân, đặc biệt là người đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa;
- Triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tập trung chủ yếu đối với các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh. Phần đầu thu phí dịch vụ môi trường rừng của tỉnh hàng năm đạt trên 100 tỷ đồng, chi trả lại cho các chủ rừng để đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

3. Nội dung Quy hoạch

3.1. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp:

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2010 (ha)	Quy hoạch đến năm 2020 (ha)
I	Tổng diện tích tự nhiên	968.961	968.961
II	Đất lâm nghiệp	721.732	698.446
1	Đất rừng đặc dụng	93.440	95.203
2	Đất rừng phòng hộ	185.878	208.187
3	Đất rừng sản xuất	442.414	395.056

3.2. Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng:

3.2.1. Bảo vệ rừng:

Hạng mục	Giai đoạn 2011-2015 (ha)	Giai đoạn 2016-2020 (ha)
Tổng	631.954	676.759
1. Rừng đặc dụng	87.467	88.767
- Rừng tự nhiên	87.345	88.345
- Rừng trồng	122	422
2. Rừng phòng hộ	164.735	174.373
- Rừng tự nhiên	159.026	167.502
- Rừng trồng	5.709	6.871
3. Rừng sản xuất	379.752	413.619
- Rừng tự nhiên	344.083	344.083
- Rừng trồng	35.669	69.536

3.2.2. Phát triển rừng:

STT	Hạng mục	ĐVT	Quy hoạch giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
A	Khoản bảo vệ rừng	Lượt ha	1.953.266	976.633	976.633
B	Khoanh nuôi phục hồi rừng	ha	9.476	9.476	0
1	Rừng đặc dụng	ha	1.000	1.000	0
2	Rừng phòng hộ	ha	8.476	8.476	0
C	Trồng và chăm sóc rừng	ha	50.000	35.328	14.672
1	Rừng đặc dụng	ha	400	300	100
2	Rừng phòng hộ	ha	1.712	1.162	550
3	Rừng sản xuất	ha	47.888	33.866	14.022
D	Trồng lại sau khai thác	ha	35.669	4.570	31.099
-	Rừng sản xuất	ha	35.669	4.570	31.099
E	Cao su trên đất lâm nghiệp	ha	23.801	23.801	0
F	Trồng cây phân tán	Triệu cây	10	5,5	4,5
G	Trồng Sâm Ngọc Linh	ha	1.000	300	700
H	Làm giàu rừng sản xuất	ha	5.000	5.000	0

3.2.3. Khai thác rừng:

STT	Đối tượng	ĐVT	Quy hoạch giai đoạn 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
A	Tổng khối lượng gỗ khai thác	m³	3.743.670	549.781	3.193.889
I	Khai thác chính	m³	3.627.837	501.251	3.126.586
1	Rừng tự nhiên	m ³	168.000	58.000	110.000
2	Rừng trồng	m ³	3.459.837	443.251	3.016.586
II	Khai thác tận dụng	m³	115.833	48.530	67.303
B	Khai thác tre nứa	cây	2.000.000	1.000.000	1.000.000

3.2.4. Xây dựng vườn rừng, trại rừng: Tiến hành thí điểm, hình thành hệ thống vườn rừng, trang trại rừng trên địa bàn toàn tỉnh: Diện tích 1.200 ha; số lượng: 400 vườn rừng, trang trại rừng.

- Giai đoạn 2011 - 2015: 30 trang trại, vườn rừng; diện tích 90 ha;

- Giai đoạn 2016 - 2020: 370 trang trại, vườn rừng; diện tích 1.110 ha;

3.2.5. *Xây dựng kết cấu hạ tầng*: Lâm đường lâm nghiệp, hệ thống phòng chống lửa rừng; khối lượng đầu tư trong đến năm 2020 như sau:

STT	Hạng mục xây dựng	ĐVT	Dự án Quy hoạch vùng NLG Tân Mai	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Tổng
1	Đường lâm nghiệp	Km	894	14,3	908,3
2	Chòi canh lửa	Chòi	30	23	53
3	Trạm BVR	Trạm	28	24	52
4	Sửa chữa trạm BVR	Trạm		18	18
5	Đường ranh cản lửa	Km	737	428	1.165
6	Bảng tin cố định	Cái		180	180
7	Biển bảo vệ rừng	Biển		550	550

4. **Nhu cầu vốn đầu tư và nguồn vốn**: Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 10.753.973 triệu đồng, cụ thể:

4.1. Vốn đầu tư phân theo giai đoạn

- Giai đoạn 2011-2015: 5.729.648 triệu đồng.
- Giai đoạn 2016-2020: 5.024.325 triệu đồng.

4.2. Vốn đầu tư phân theo nguồn vốn

- Vốn từ ngân sách nhà nước: 891.603 triệu đồng;
- Vốn thu từ phí môi trường: 1.123.210 triệu đồng;
- Vốn tín dụng: 5.379.691 triệu đồng;
- Vốn tự có: 2.237.182 triệu đồng;
- Vốn FDI: 69.852 triệu đồng;
- Vốn tài trợ từ các dự án: 51.500 triệu đồng;
- Vốn cân đối trong giá thành sản phẩm: 1.000.935 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Hồ sơ Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, phê duyệt và tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Trong quá trình thực hiện Quy hoạch từ năm 2011-2020, nếu có những thay đổi về chính sách của Nhà nước liên quan đến các nội dung, chủ trương trong Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân

tính để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua./.

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban công tác Đại biểu Quốc hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ pháp chế*);
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra VBQPPL*);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.



CHỦ TỊCH

Handwritten signature
Hà Ban